

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H.N
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-3-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H.N, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Dũng.

Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979.

Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện H. N, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979.

Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện H. N, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà M, ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T cưới nhau năm 1996, trước khi cưới không có tìm hiểu trước mà mai mối, không đăng ký kết hôn, khi cưới xong sống bên gia đình ông T. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, năm 2004 đến thành phố Hồ Chí Minh làm thuê, sau đó ông T ăn chơi không lo cho gia đình bà khuyên nhiều lần không sửa đổi dẫn đến mâu thuẫn

thường xuyên cãi nhau, đầu năm 2020 không còn sống chung với nhau, từ khi không sống chung có gặp nhau nhiều lần để hàn gắn nhưng không thành. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông T vì tình cảm không còn.

Về con chung: Bà M trình bày trong thời gian sống chung với ông T có con chung Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 23/12/1999, đã đủ tuổi trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: trong quá trình giải quyết bà M trình bày sống chung với ông T không có tài sản, tại phiên tòa bà M trình bày có căn nhà gỗ, lợp lá để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà M trình bày trong thời gian chung sống với ông T không có nợ ai hoặc ai nợ lại, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị M cưới nhau năm 1996, trước khi cưới không có tìm hiểu trước mà mai mối, không đăng ký kết hôn, khi cưới xong sống bên gia đình ông. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến năm 1999 ông và bà M thường xuyên cãi nhau, đầu năm 2020 không còn sống chung với nhau, từ khi không sống chung có gặp nhau hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay ông thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà M.

Về con chung: Ông T trình bày trong thời gian sống chung với bà M có con chung Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 23/12/1999, đã đủ tuổi trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: trong quá trình giải quyết ông T trình bày sống chung với bà M không có tài sản, tại phiên tòa ông T trình bày có căn nhà gỗ, lợp lá để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông T trình bày trong thời gian chung sống với bà M không có nợ ai hoặc ai nợ lại, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật, về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông T, về con chung: Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 23/12/1999, đã đủ tuổi trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và nợ chung: không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T. Đây là ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung: theo xác nhận ngày 19/10/2020, của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp, bà M và ông T không đăng ký kết hôn. Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận

quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”. Tại phiên tòa bà M và ông T thống nhất ly hôn nhưng không thể công nhận sự thống nhất này, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông T.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 23/12/1999, đã đủ tuổi trưởng thành, đủ khả năng lao động, bà M và ông T không yêu cầu giải quyết, không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: trong quá trình giải quyết bà M và ông T trình bày không có tài sản, tại phiên tòa bà M và ông T trình bày có căn nhà gỗ, lợp lá để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: trong quá trình giải quyết bà M và ông T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, không đặt ra xem xét.

Phát biểu của Kiểm sát viên giải quyết vụ án. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001481 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T.
2. Về con chung: Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 23/12/1999, đã đủ tuổi trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết.
3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.
4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001481 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.N.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H.N;
- Chi cục THADS huyện H.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Dũng